

UBND XÃ DẦU TIẾNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ tư, ngày 01 tháng 04 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Hôm trước chuyển sang				0			349.2			-349.2
	Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			101	3,737,000	37,000	23	851,000	37,000	78	2,886,000
	Được chi trong ngày				3,737,000			851,349.2			2,885,650.8
	Đã chi trong ngày				3,724,430			843,730			2,880,700
	Đi chợ				3,724,430			843,730			2,880,700
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	1	55,700	55,700	0.2	11,140	55,700	0.8	44,560
2	Gấc	Kg	89,300	0.5	44,650	89,300	0.1	8,930	89,300	0.4	35,720
3	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
4	Rau om	Kg	48,800	0.1	4,880	48,800	0.05	2,440	48,800	0.05	2,440

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Tỏi	Kg	75,600	0.2	15,120	75,600	0.1	7,560	75,600	0.1	7,560
6	Hủ tít dai	Kg	31,900	2	63,800	31,900	0.4	12,760	31,900	1.6	51,040
7	Ngò gai	Kg	66,200	0.1	6,620	66,200	0.05	3,310	66,200	0.05	3,310
8	Ngò rí	Kg	88,200	0.2	17,640	88,200	0.1	8,820	88,200	0.1	8,820
9	Sả cây	Kg	29,400	0.2	5,880	29,400	0.1	2,940	29,400	0.1	2,940
10	Hành lá	Kg	53,600	0.5	26,800	53,600	0.1	5,360	53,600	0.4	21,440
11	Thịt bò	Kg	373,800	1	373,800	373,800	0.2	74,760	373,800	0.8	299,040
12	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.6	676,000	260,000	0.6	156,000	260,000	2	520,000
13	Gạo tẻ	Kg	25,200	8	201,600	25,200	1.1	27,720	25,200	6.9	173,880
14	Cà chua	Kg	63,000	1.5	94,500	63,000	0.2	12,600	63,000	1.3	81,900
15	Lá lốt	Kg	55,700	0.2	11,140	55,700	0.1	5,570	55,700	0.1	5,570
16	Mướp	Kg	42,000	1	42,000	42,000	0.2	8,400	42,000	0.8	33,600

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Rau đay	Kg	49,400	1	49,400	49,400	0.2	9,880	49,400	0.8	39,520
18	Thanh long	Kg	49,400	6.5	321,100	49,400	1.8	88,920	49,400	4.7	232,180
19	Lươn	Kg	254,100	1	254,100	254,100	0.2	50,820	254,100	0.8	203,280
20	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.2	2,120	10,600	0.3	3,180
21	Cua xay không mai	Kg	209,000	0.5	104,500	209,000	0.1	20,900	209,000	0.4	83,600
22	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1.5	94,200	62,800	0.4	25,120	62,800	1.1	69,080
23	Nạc dăm	Kg	195,300	1.5	292,950	195,300	0.4	78,120	195,300	1.1	214,830
24	Cá diêu hồng phi lê	Kg	232,100	3.5	812,350	232,100	0.8	185,680	232,100	2.7	626,670
25	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1	38,800	38,800	0.2	7,760	38,800	0.8	31,040
26	Nước mắm Barona	Chai	49,500	2	99,000	49,500	0.4	19,800	49,500	1.6	79,200
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					3,724,430			843,730			2,880,700

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			101			23			78	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				3,737,000			851,000			2,886,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				3,724,430			843,730			2,880,700
	Chênh lệch cuối ngày				12,570			7,619.2			4,950.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà